

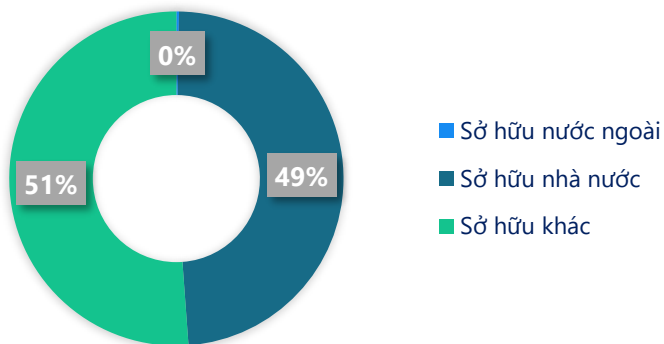
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch 29/12/2023

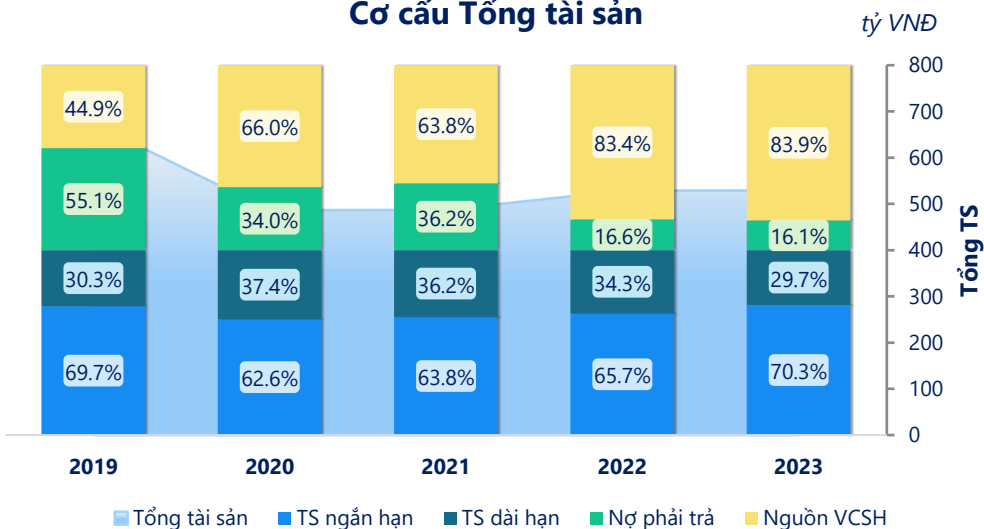
Giá hiện tại (VNĐ)	8,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,849
SL cổ phiếu LH	36,727,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	56,040
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	444
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	294
P/E	8.8
EPS	910

	YTD	1T	3T	6T
TTN	10.8%	6.7%	6.7%	-4.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



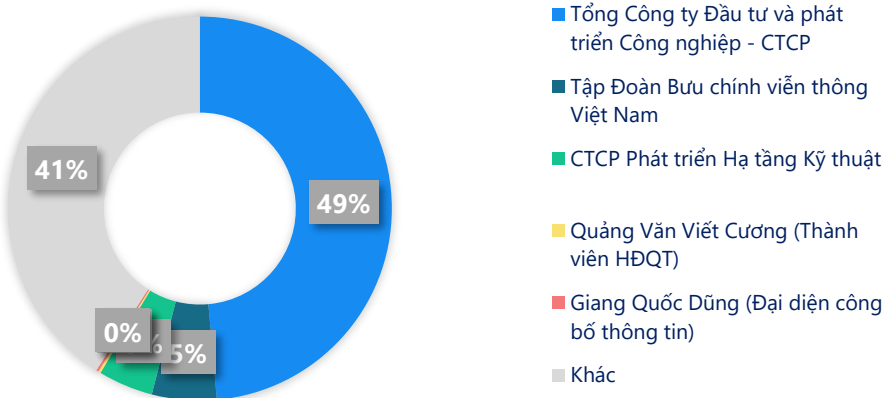
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TTN** năm 2023 tăng trưởng **0.08%** so với năm trước, đạt **528.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 83.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

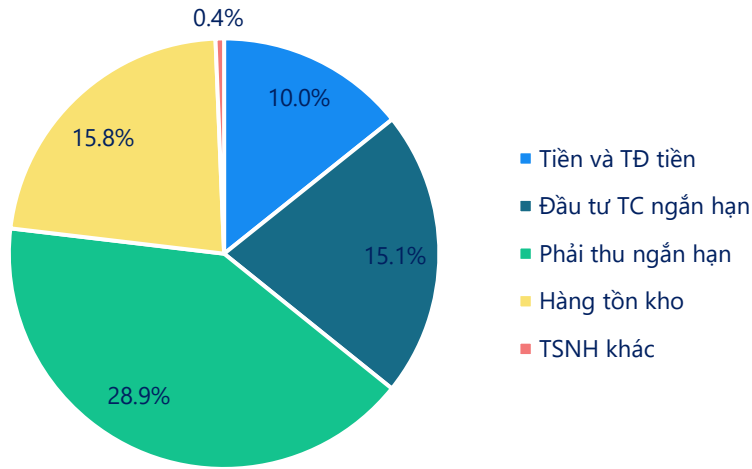
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.2%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 48.6% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.25%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP** sở hữu **48.6%**, lớn thứ 2 là Tập Đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam nắm giữ 5.45% và đứng thứ 3 là CTCP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật nắm giữ 4.63%.

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



2023

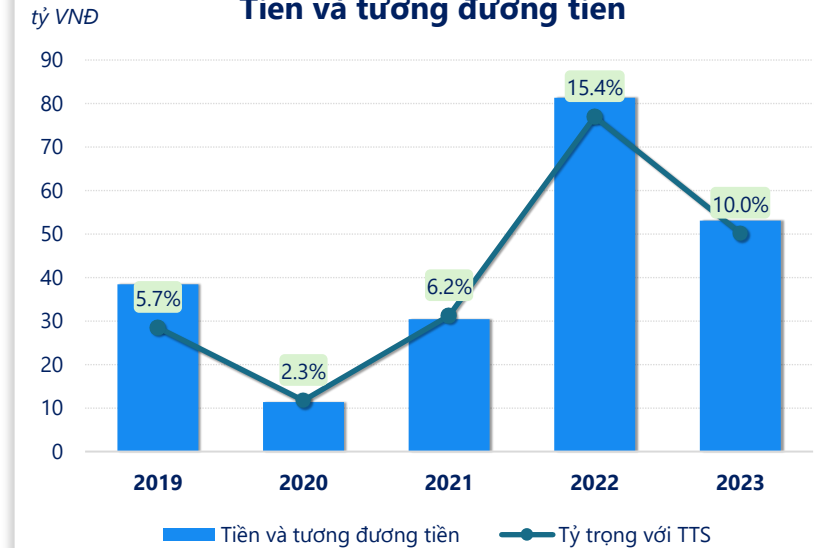
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của TTN đạt **372.0** tỷ đồng, tăng trưởng **7.06%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

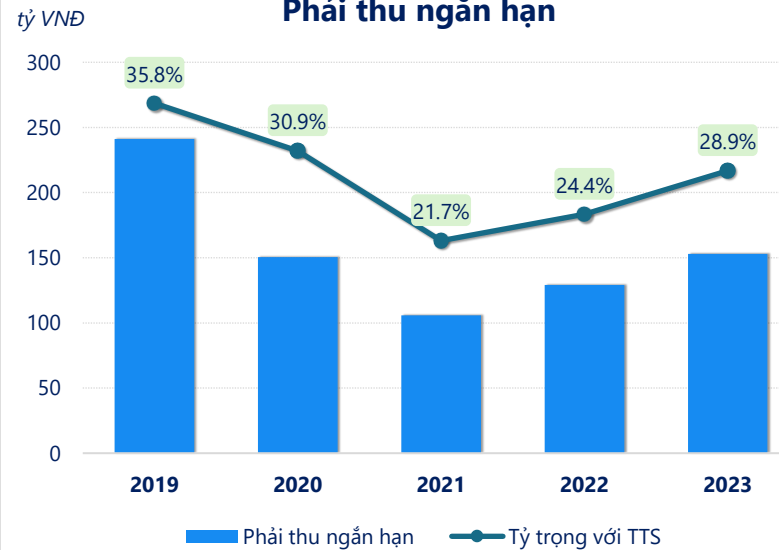
### Tài sản ngắn hạn



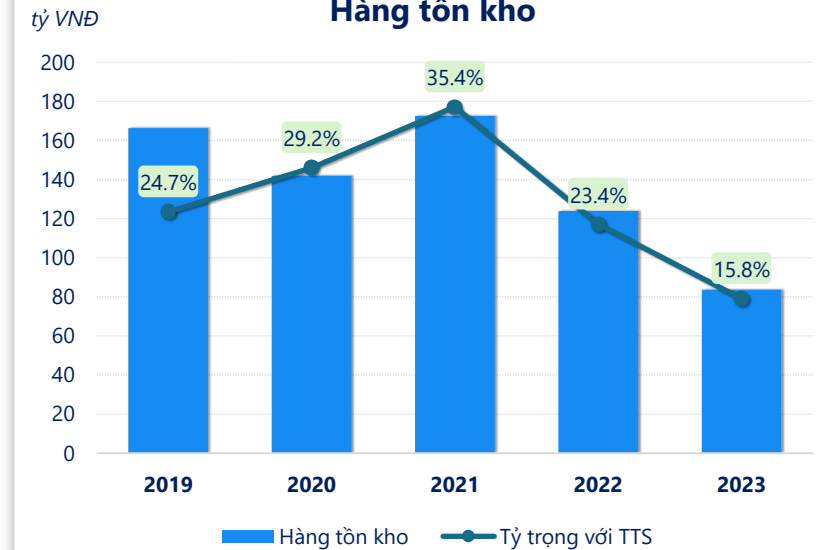
### Tiền và tương đương tiền



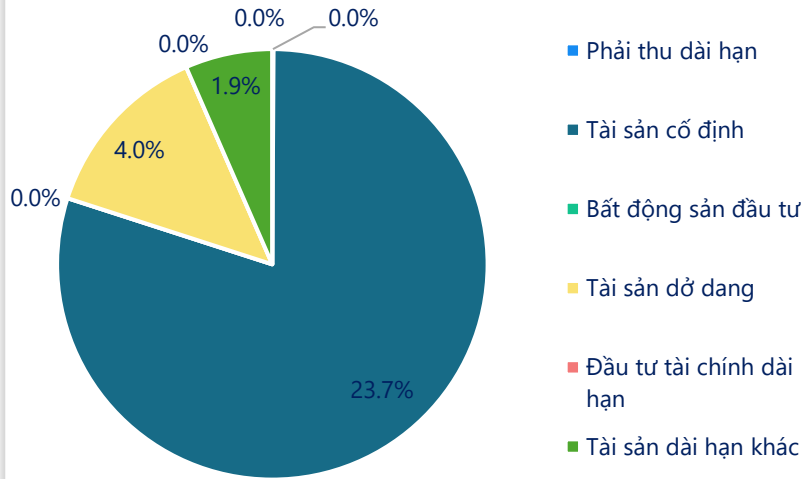
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

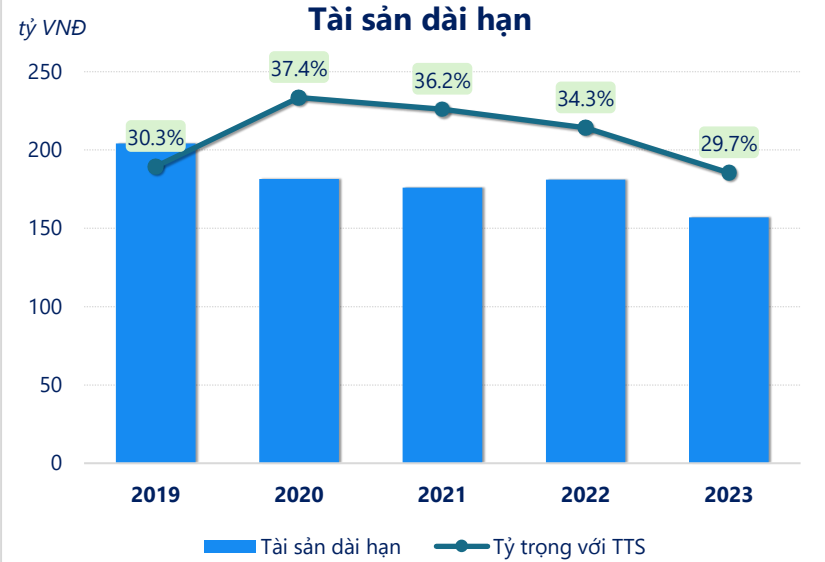


2023

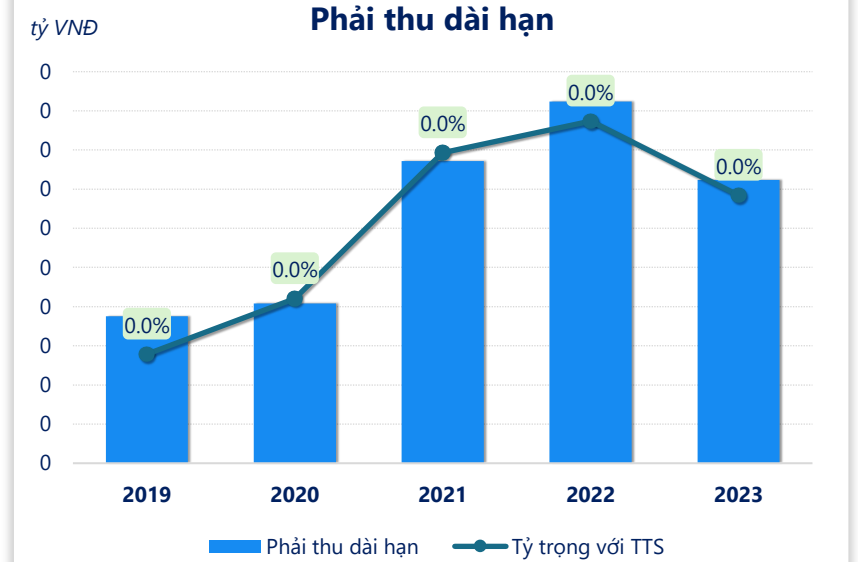
(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **156.9** tỷ đồng giảm **13.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **29.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **23.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 4.00%.

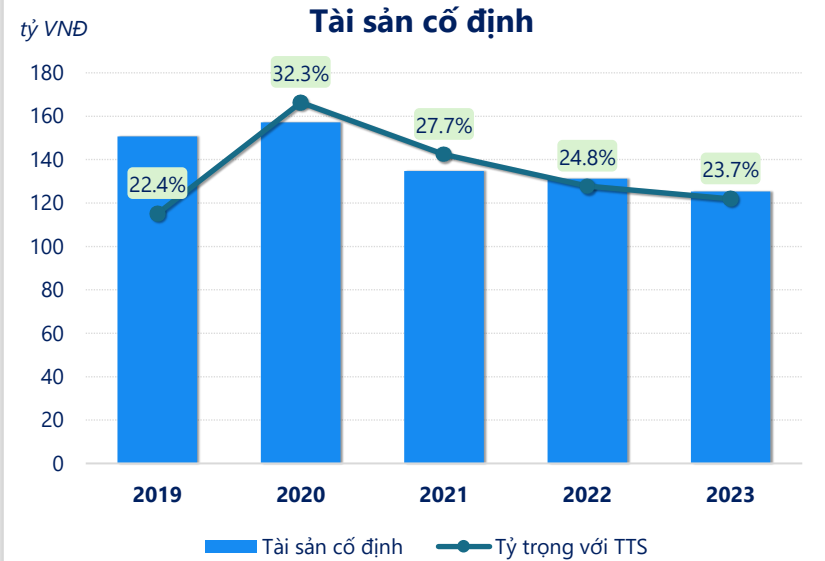
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



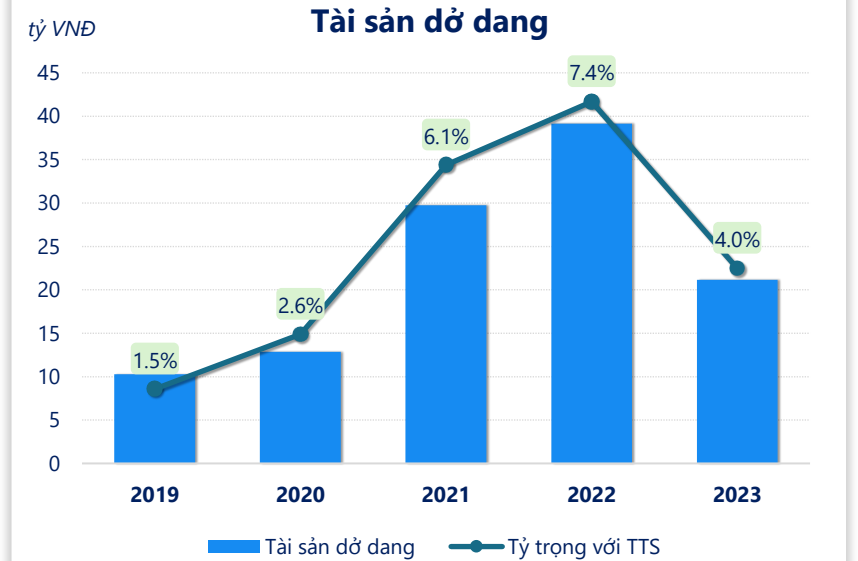
(Nguồn: fireant.vn)



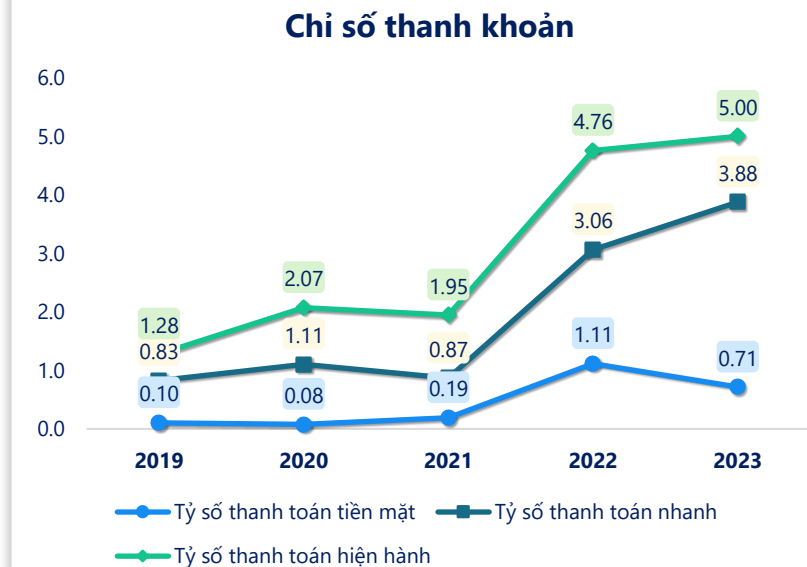
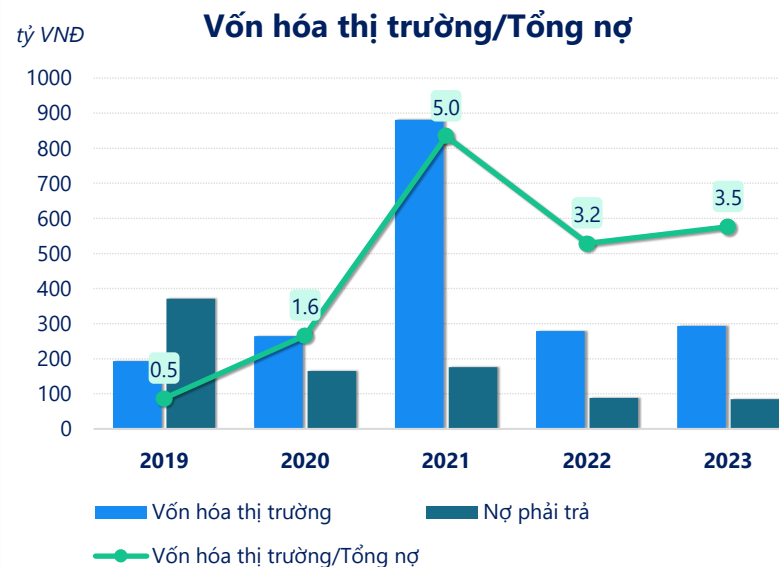
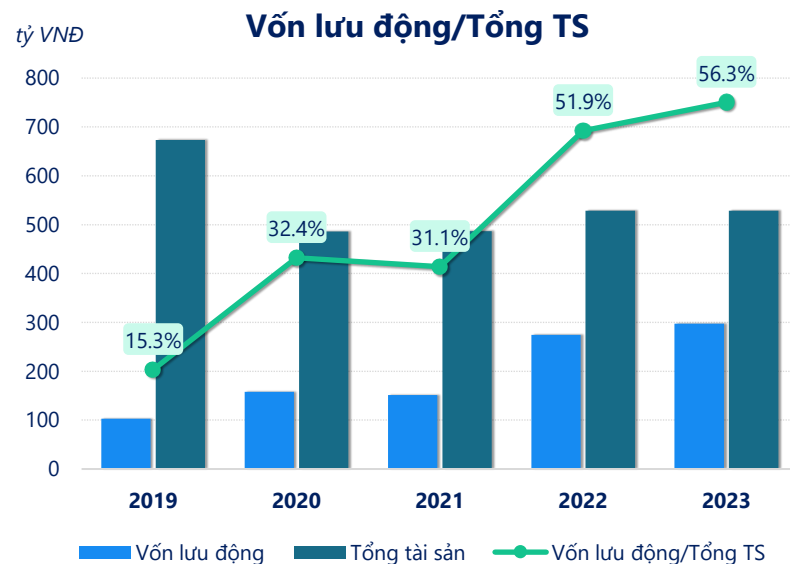
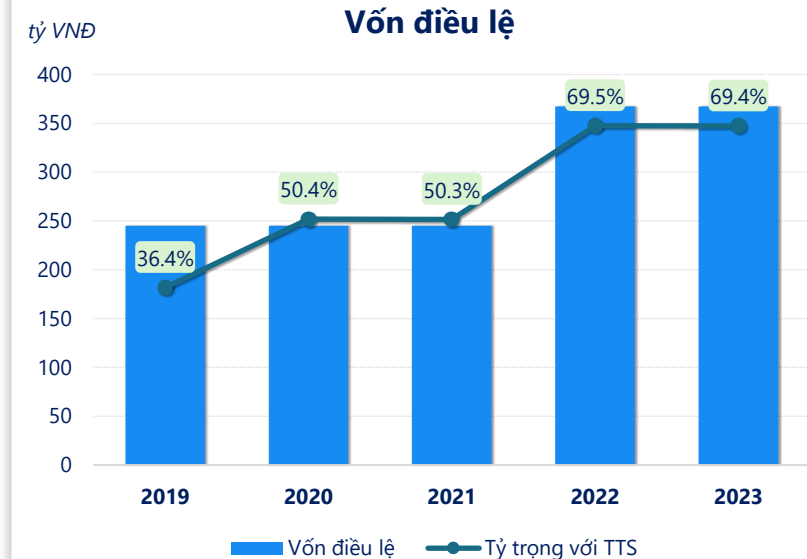
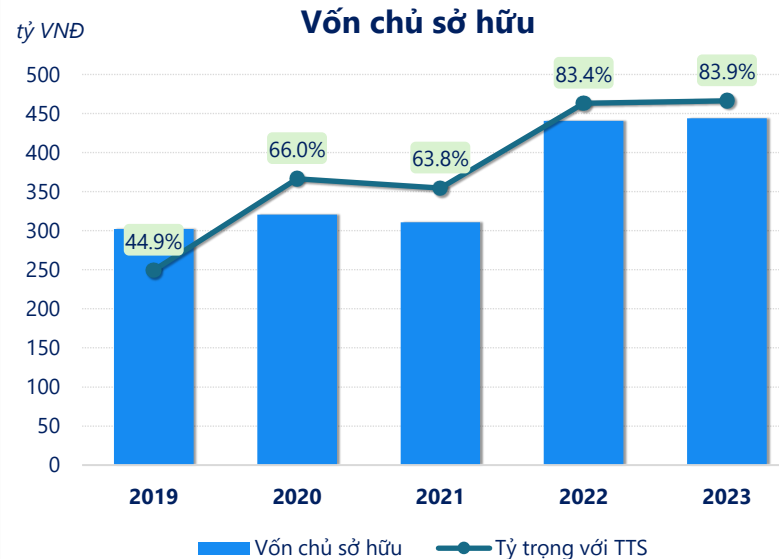
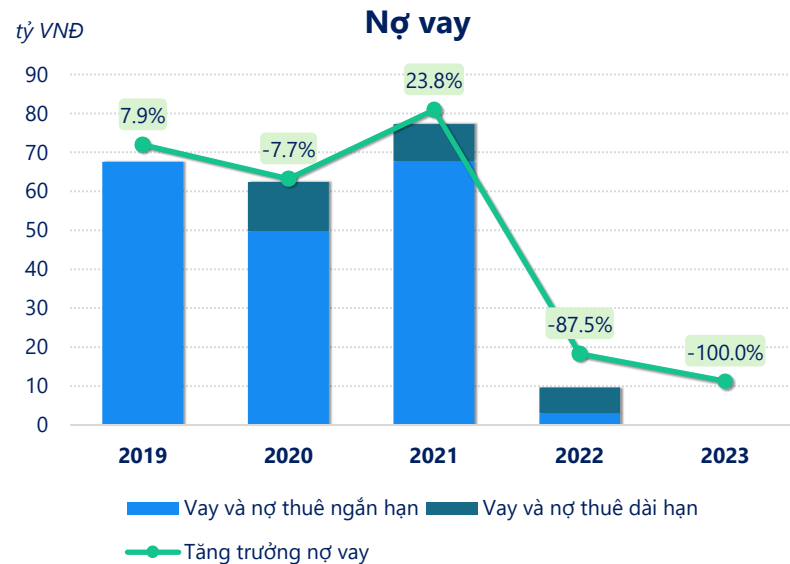
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>529</b>	<b>528</b>	<b>0.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>372</b>	<b>347</b>	<b>7.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	53.1	81.3	-34.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	80.0	10.5	662%
Phải thu ngắn hạn	153	129	18.6%
Hàng tồn kho	83.6	124	-32.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.38	2.60	-8.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>157</b>	<b>181</b>	<b>-13.3%</b>
Phải thu dài hạn	0.14	0.18	-21.6%
Tài sản cố định	125	131	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.1	39.1	-46.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.3	10.4	-1.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>85.0</b>	<b>87.9</b>	<b>-3.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>74.4</b>	<b>73.0</b>	<b>1.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	3.00	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.7	17.2	-3.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>10.6</b>	<b>14.9</b>	<b>-29.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	6.68	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>444</b>	<b>441</b>	<b>0.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>444</b>	<b>441</b>	<b>0.8%</b>
Vốn điều lệ	367	367	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>253</b>	<b>315</b>	<b>298</b>	<b>388</b>	<b>363</b>
Giá vốn hàng bán	212	234	229	306	284
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>41.2</b>	<b>81.1</b>	<b>69.2</b>	<b>82.2</b>	<b>79.5</b>
Doanh thu HĐTC	6.13	5.85	2.94	1.82	5.47
Chi phí TC	-2.55	1.55	4.85	2.08	0.26
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>5.20</b>	<b>5.31</b>	<b>4.82</b>	<b>2.07</b>	<b>0.24</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.01	11.1	12.0	15.1	16.2
Chi phí QLDN	20.3	21.2	26.8	26.0	27.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>20.6</b>	<b>53.1</b>	<b>28.4</b>	<b>40.8</b>	<b>40.9</b>
Lợi nhuận khác	72.0	7.54	3.92	2.57	2.39
<b>LN trước thuế</b>	<b>92.5</b>	<b>60.6</b>	<b>32.3</b>	<b>43.3</b>	<b>43.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>73.0</b>	<b>48.2</b>	<b>25.7</b>	<b>33.6</b>	<b>33.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>73.0</b>	<b>48.2</b>	<b>25.7</b>	<b>33.6</b>	<b>33.1</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	80.0	57.8	7.27	76.3	83.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.3	-52.0	24.4	-57.6	-76.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.15	-32.7	-12.7	32.2	-34.8
Tiền đầu kỳ	3.49	38.4	11.4	30.4	81.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>34.9</b>	<b>-27.0</b>	<b>19.0</b>	<b>50.9</b>	<b>-28.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.02	-0.01
Tiền cuối kỳ	38.4	11.4	30.4	81.3	53.1